

Trường Đại học Giao thông vận tải công bố điểm trúng tuyển đại học chính quy năm 2026

12:39 11/08/2026

Điểm chuẩn Trường Đại học Giao thông Vận tải năm 2026 được xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2026. Thí sinh xét tuyển và đào tạo tại Hà Nội dao động từ 20 đến 26,5 điểm; điểm chuẩn tại Phân hiệu TP. Hồ Chí Minh dao động từ 17,74 đến 25,45 điểm.

Điểm chuẩn các ngành/chương trình đào tạo của Trường Đại học Giao thông vận tải năm 2026, như sau:

ĐIỂM TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2026

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

I. Tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội - Mã tuyển sinh (GHA)

TT	MÃ XÉT TUYỂN	NGÀNH XÉT TUYỂN	ĐIỂM TRÚNG TUYỂN THEO TỪNG PHƯƠNG THỨC				TIÊU CHÍ PHỤ (Thử tự nguyện vọng, chỉ áp dụng với thí sinh có Tổng điểm xét tuyển đúng bằng điểm trúng tuyển)
			PT1	PT2	PT3	PT4	
1	GHA01	Ngôn ngữ Anh	22.70	26.57	80.24	-	TTNV $\leq$ 3
2	GHA02	Toán ứng dụng (Chuyên ngành Toán tin ứng dụng)	24.17	27.33	-	55.80	TTNV $\leq$ 2
3	GHA03	Kinh tế (Chuyên ngành: Kinh tế và quản lý đầu tư, Kinh tế bưu chính viễn thông)	24.09	27.29	88.10	-	TTNV $\leq$ 1
4	GHA04	Quản trị kinh doanh	24.01	27.25	87.58	-	TTNV $\leq$ 3
5	GHA04QT	Quản trị kinh doanh (Chương trình CLC Quản trị kinh doanh Việt - Anh)	20.85	25.35	72.12	-	TTNV $\leq$ 12
6	GHA05	Tài chính - Ngân hàng	24.34	27.42	89.74	-	TTNV $\leq$ 8
7	GHA06	Kế toán (Chuyên ngành Kế toán tổng hợp)	24.65	27.58	91.76	-	TTNV $\leq$ 4
8	GHA06QT	Kế toán (Chương trình CLC Kế toán tổng hợp Việt - Anh)	21.50	25.87	74.25	-	TTNV $\leq$ 1
9	GHA07	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	22.84	26.64	80.99	-	TTNV $\leq$ 3
10	GHA08	Khai thác vận tải (Chuyên ngành: Vận tải - Thương mại quốc tế, Quy hoạch và quản lý GTVT đô thị, Vận tải - Kinh tế đường bộ và thành phố, Vận tải đường sắt)	24.83	27.70	92.94	-	TTNV $\leq$ 3
11	GHA08DS	Khai thác vận tải (Chuyên ngành: Khai thác và quản lý đường sắt tốc độ cao, Khai thác và quản lý đường sắt đô thị)	23.70	27.09	85.63	-	TTNV $\leq$ 4
12	GHA09	Kinh tế vận tải (Chuyên ngành: Kinh tế vận tải ô tô, Kinh tế vận tải hàng không, Kinh tế vận tải đường sắt, Kinh tế vận tải thủy bộ)	24.74	27.63	92.35	-	TTNV $\leq$ 5
13	GHA10	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	26.44	-	103.48	-	TTNV $\leq$ 1
14	GHA10QT	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Chương trình CLC Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Việt - Anh)	25.62	28.33	98.11	-	TTNV $\leq$ 1
15	GHA11	Kinh tế xây dựng (Chuyên ngành: Kinh tế và quản lý cơ sở hạ tầng, Kinh tế và quản lý đầu tư xây dựng)	24.20	27.35	88.82	-	TTNV $\leq$ 4

TT	MÃ XÉT TUYỂN	NGÀNH XÉT TUYỂN	ĐIỂM TRÚNG TUYỂN THEO TỪNG PHƯƠNG THỨC				TIÊU CHÍ PHỤ (Thử tự nguyện vọng, chỉ áp dụng với thí sinh có Tổng điểm xét tuyển đúng bằng điểm trúng tuyển)
			PT1	PT2	PT3	PT4	
16	GHA11QT	Kinh tế xây dựng (Chương trình CLC Kinh tế xây dựng công trình giao thông Việt - Anh)	21.98	26.19	76.35	50.39	TTNV $\leq$ 2
17	GHA12	Quản lý xây dựng (Chuyên ngành Quản lý dự án)	23.66	27.07	85.41	-	TTNV $\leq$ 7
18	GHA12QT	Quản lý xây dựng (Chương trình CLC Quản lý xây dựng Việt - Anh)	20.43	25.02	70.74	47.25	TTNV $\leq$ 3
19	GHA13	Khoa học máy tính	24.93	-	93.60	58.19	TTNV $\leq$ 10
20	GHA14	Công nghệ thông tin	24.20	-	88.82	55.89	TTNV $\leq$ 5
21	GHA14QT	Công nghệ thông tin (Chương trình CLC Công nghệ thông tin Việt - Anh)	22.44	26.43	78.83	51.38	TTNV $\leq$ 1
22	GHA15	Trí tuệ nhân tạo	24.41	-	90.19	56.55	TTNV $\leq$ 2
23	GHA16	Kỹ thuật cơ khí (Chuyên ngành: Công nghệ chế tạo cơ khí, Tự động hoá thiết kế cơ khí)	26.01	-	100.67	61.86	TTNV $\leq$ 2
24	GHA16QT	Kỹ thuật cơ khí (Chương trình CLC Tự động hóa thiết kế cơ khí)	24.38	27.44	90.00	56.46	TTNV $\leq$ 3
25	GHA17	Kỹ thuật cơ điện tử	26.23	-	-	62.61	TTNV $\leq$ 5
26	GHA18	Kỹ thuật nhiệt (Chuyên ngành Kỹ thuật nhiệt lạnh và điều hoà không khí)	25.45	28.19	97.00	59.93	TTNV $\leq$ 2
27	GHA19	Kỹ thuật cơ khí động lực (Chuyên ngành: Kỹ thuật phương tiện đường sắt, Máy xây dựng, Kỹ thuật máy động lực)	24.56	27.54	91.18	57.02	TTNV $\leq$ 10
28	GHA19DS	Kỹ thuật cơ khí động lực (Chuyên ngành Kỹ thuật phương tiện đường sắt tốc độ cao)	24.23	27.36	89.02	55.98	TTNV $\leq$ 1
29	GHA20	Kỹ thuật ô tô	24.76	-	92.48	57.65	TTNV $\leq$ 1
30	GHA20QT	Kỹ thuật ô tô (Chương trình CLC Kỹ thuật ô tô)	22.79	26.62	80.72	52.14	TTNV $\leq$ 4
31	GHA21	Kỹ thuật điện (Chuyên ngành: Trang bị điện trong công nghiệp và GTVT, Hệ thống điện trong giao thông và công nghiệp)	25.63	-	98.18	60.55	TTNV $\leq$ 3
32	GHA21DS	Kỹ thuật điện (Chuyên ngành Hệ thống điện đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị)	24.90	27.75	93.40	58.09	TTNV $\leq$ 2
33	GHA22	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành: Kỹ thuật viễn thông, Kỹ thuật thông tin và truyền thông)	24.87	-	93.20	58.00	TTNV $\leq$ 8

TT	MÃ XÉT TUYỂN	NGÀNH XÉT TUYỂN	ĐIỂM TRÚNG TUYỂN THEO TỪNG PHƯƠNG THỨC				TIÊU CHÍ PHỤ (Thi tự nguyện vọng, chỉ áp dụng với thí sinh có Tổng điểm xét tuyển đúng bằng điểm trúng tuyển)
			PT1	PT2	PT3	PT4	
34	GHA22BD	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Kỹ thuật điện tử và tin học công nghiệp)	25.00	-	94.06	58.41	TTNV<=2
35	GHA22QT	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chương trình CLC Kỹ thuật viễn thông)	23.26	26.86	83.25	53.16	TTNV<=4
36	GHA23	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (Chuyên ngành: Tự động hoá, Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá giao thông)	26.50	-	103.87	63.54	TTNV<=6
37	GHA23DS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (Chuyên ngành Điều khiển và thông tin tín hiệu đường sắt hiện đại)	25.52	28.25	97.46	60.17	TTNV<=3
38	GHA23TM	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (Chuyên ngành Hệ thống giao thông thông minh)	25.78	-	99.16	61.07	TTNV<=2
39	GHA24	Kỹ thuật robot (Chuyên ngành Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo)	25.18	-	95.23	59.00	TTNV<=11
40	GHA25	Kỹ thuật môi trường	22.21	26.31	-	50.88	TTNV<=1
41	GHA26	Kỹ thuật an toàn giao thông	21.50	25.87	-	49.34	TTNV<=1
42	GHA27	Kiến trúc	22.23	26.32	-	-	TTNV<=1
43	GHA28	Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Kết cấu xây dựng, Vật liệu và công nghệ xây dựng)	23.53	27.00	-	53.78	TTNV<=10
44	GHA28QT1	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình tiên tiến Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông)	21.56	25.92	74.45	49.47	TTNV<=1
45	GHA28QT2	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình CLC Xây dựng dân dụng và công nghiệp)	20.26	24.88	70.18	46.93	TTNV<=3
46	GHA29	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (Chuyên ngành Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị)	22.82	26.63	-	52.21	TTNV<=6
47	GHA30	Quản lý đô thị và công trình	22.76	26.60	-	52.08	TTNV<=2
48	GHA31	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	21.88	26.14	-	50.17	TTNV<=4
49	GHA32	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Cầu đường bộ, Đường bộ và kỹ thuật giao thông, Cầu và kết cấu, Đường sắt và đường sắt đô thị, Xây dựng sân bay cảng hàng không, Công trình giao thông đô thị)	21.31	25.72	-	48.93	TTNV<=1

Tuấn Ngọc